

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinaconex 6 (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Xây dựng số 6 được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 890/QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2000 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Xây dựng số 6, là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (nay là Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam).

Công ty Cổ phần Vinaconex 6 là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103000087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 7 năm 2000 và thay đổi bổ sung lần thứ 8 số 0100105503 ngày 22 tháng 4 năm 2015 với vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND. Vốn thực góp đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 80.000.000.000 VND.

Công ty đã thực hiện niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 28 tháng 01 năm 2008 theo Quyết định số 23/QĐ-TTGDHN ngày 18 tháng 01 năm 2008 về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VC6.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 306 (31 tháng 12 năm 2015: 296).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác:

- Xây dựng đường dây và trạm biến thế 35 Kv, lắp đặt kết cấu thép, các thiết bị cơ điện, nước, điều hòa không khí, thông tin tin hiệu;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, công trình kỹ thuật hạ tầng, các khu đô thị và khu công nghiệp, thi công các loại nền móng, công trình có quy mô lớn, các công trình đường giao thông, cầu, đường bộ, các công trình thủy lợi quy mô vừa (kênh, mương, đê kè, cống, trạm bơm);

- Xây dựng công trình công nghiệp: Nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất;

- Xây dựng công trình cửa;

- Xây dựng đường hầm;

- Xây dựng công trình giao thông ngoài trời;

- Xây dựng các công trình viễn thông;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Xây dựng và phát triển nhà; Kinh doanh bất động sản;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh bất động sản.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian trên 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu ngắn hạn khác và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác, các khoản chi phí phải trả ngắn hạn và các khoản vay ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 16
Thiết bị văn phòng	3 - 8
Phương tiện vận tải	6 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và các chi phí liên quan đến thanh lý tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng một phần tầng 1 và tầng 2 Khu nhà ở H10 Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí đầu tư xây dựng, phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, đàn giáo, cốp pha xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Trong kỳ, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại do không phát sinh khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	6.089.829.111	5.698.655.187
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.081.590.922	12.999.444.110
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	11.050.000.000
	<u>19.171.420.033</u>	<u>29.748.099.297</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc là 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/6/2016</u>		<u>31/12/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	<u>5.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>5.000.000.000</u>	<u>-</u>
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Ống sợi Thủy tinh Vinaconex	-	-	3.550.000.000	-
- Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Việt Nam	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
	<u>1.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>4.950.000.000</u>	<u>-</u>

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex	58.818.148.287	78.161.809.315
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	33.658.380.642	20.909.900.361
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật	25.286.380.147	18.318.353.003
The Zenitaka Corporation - Nhật Bản	15.938.024.900	23.547.354.940
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Toàn cầu	505.510.474	3.205.510.474
Phải thu ngắn hạn khác	93.550.476.724	73.222.067.728
	<u>227.756.921.174</u>	<u>217.364.995.821</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

8. NỢ XẤU

	30/6/2016			31/12/2015		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND		VND	VND	
Phải thu khó có khả năng thu hồi						
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng đường Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Đô	313.996.196	-	Trên 3 năm	313.996.196	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	246.197.100	-	Trên 3 năm	246.197.100	-	Trên 3 năm
Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	187.915.800	-	Trên 3 năm	187.915.800	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Quang Ninh	-	-	Trên 3 năm	120.280.060	-	Trên 3 năm
Công ty CP Hồng Hà số 1	89.803.280	-	Trên 3 năm	89.803.280	-	Trên 3 năm
Phải thu khác	52.000.000	-	Trên 3 năm	52.000.000	-	Trên 3 năm
	50.301.525	-	Trên 3 năm	50.301.525	-	Trên 3 năm
	940.213.901	-		1.060.493.961	-	

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	177.924.561.491	5.696.326.731	167.577.731.894	5.696.326.731
Cộng	177.924.561.491	5.696.326.731	167.577.731.894	5.696.326.731

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng cho công trình Posco 16 Láng Hạ	16.698.488	533.818.935
Chi phí khác	2.558.944.788	124.733.902
	2.575.643.276	658.552.837
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ tại kho xưởng và xuất dùng cho các công trình	10.990.414.609	13.125.598.302
Máy móc, thiết bị văn phòng	95.020.620	73.448.863
	11.085.435.229	13.199.047.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

11. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2016	38.260.160.647	32.444.893.941	3.419.865.480	10.185.060.351	84.309.980.419
Tăng trong kỳ	-	830.680.000	-	-	830.680.000
Tại ngày 30/6/2016	<u>38.260.160.647</u>	<u>33.275.573.941</u>	<u>3.419.865.480</u>	<u>10.185.060.351</u>	<u>85.140.660.419</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	3.278.483.883	19.939.809.216	1.233.771.048	8.344.781.360	32.796.845.507
Trích khấu hao trong kỳ	536.439.490	705.518.085	76.589.473	341.587.169	1.660.134.217
Tại ngày 30/6/2016	<u>3.814.923.373</u>	<u>20.645.327.301</u>	<u>1.310.360.521</u>	<u>8.686.368.529</u>	<u>34.456.979.724</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/6/2016	<u>34.445.237.274</u>	<u>12.630.246.640</u>	<u>2.109.504.959</u>	<u>1.498.691.822</u>	<u>50.683.680.695</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>34.981.676.764</u>	<u>12.505.084.725</u>	<u>2.186.094.432</u>	<u>1.840.278.991</u>	<u>51.513.134.912</u>

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 15.406.006.768 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 11.292.574.399 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Hà Tây và Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ là 39.175.825.560 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 40.307.068.464 VND), xem tại Thuyết minh số 17.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Tầng 1 và 2 Khu nhà ở H10 Thanh Xuân Nam
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	9.634.256.259
Tại ngày 30/6/2016	<u>9.634.256.259</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	891.189.241
Trích khấu hao trong kỳ	59.062.180
Tại ngày 30/6/2016	<u>950.251.421</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2016	<u>8.684.004.838</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>8.743.067.018</u>

Quyền khai thác, kinh doanh và các lợi ích, quyền lợi phát sinh từ việc khai thác và kinh doanh đối với tầng 2 của khu nhà ở H10 Thanh Xuân Nam đang được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 48.12.051.532.484 ngày 05 tháng 6 năm 2012 cho các hợp đồng vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ, xem tại Thuyết minh số 17. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 8.684.004.838 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 8.743.067.018 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là “một phần tầng 1 (khoảng 178 m²) và tầng 2 Khu nhà ở H10 Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội”.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Tiền thuê Công ty thu được từ việc cho thuê bất động sản đầu tư trong 6 tháng đầu năm 2016 là 212.727.273 VND (trong 6 tháng đầu năm 2015: 163.636.364 VND). Chi phí trực tiếp cho hoạt động kinh doanh phát sinh từ bất động sản đầu tư trong 6 tháng năm 2016 là 59.062.180 VND (trong 6 tháng đầu năm 2015: 59.062.180 VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			30/6/2016
	31/12/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	8.976.922.800	11.313.536.644	8.642.585.511	11.647.873.933
Thuế thu nhập doanh nghiệp	388.272.800	465.402.935	521.158.432	332.517.303
Thuế thu nhập cá nhân	104.904.707	96.526.292	160.290.990	41.140.009
Thuế khác	3.424.779.163	241.091.148	3.665.870.311	-
	12.894.879.470	12.116.557.019	12.989.905.244	12.021.531.245

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Công ty cổ phần Vimeco	17.523.848.612	-
Trường ĐH Xây dựng Miền Trung	12.218.564.000	11.481.240.000
Công ty Cổ phần Vicostone	43.187.645	5.645.998.257
Công ty Cổ phần Haseco	-	6.070.757.621
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	-	3.644.206.258
Ban Quản lý dự án Nhà máy chế biến gỗ MDF Kiên Giang	-	2.664.790.607
Khác	22.315.272.701	4.193.146.372
	52.100.872.958	33.700.139.115

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Chi phí trích trước các công trình	16.068.476.930	4.339.309.357
Chi phí lãi vay	139.145.037	126.483.849
	<u>16.207.621.967</u>	<u>4.465.793.206</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Kinh phí bảo trì DA nhà H10 Thanh Xuân Nam	2.498.082.888	2.547.964.896
Lợi nhuận DA nhà H10 Thanh Xuân Nam phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex	1.282.751.743	1.282.751.743
Lãi vay cá nhân	943.144.447	861.588.891
Cổ tức phải trả các cổ đông	2.000.000.000	-
Phải trả khác	587.668.251	518.452.875
	<u>7.311.647.329</u>	<u>5.210.758.405</u>

0.
TY
ỨH
TE
AM
P. H

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX 6Tầng 5, Tòa nhà 29T2, phố Hoàng Đạo Thúy, quận Cầu Giấy
Thành phố Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN****17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Chỉ tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (i)	118.586.560.236	118.586.560.236	174.633.686.843	157.314.648.886	135.905.598.193	135.905.598.193
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (ii)	6.024.908.913	6.024.908.913	2.299.814.096	6.024.908.913	2.299.814.096	2.299.814.096
- Vay cá nhân (iii)	2.050.000.000	2.050.000.000	-	-	2.050.000.000	2.050.000.000
	126.661.469.149	126.661.469.149	176.933.500.939	163.339.557.799	140.255.412.289	140.255.412.289

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam - Chi nhánh Hà Tây theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/178582/HĐTD ngày 30 tháng 6 năm 2015 có hiệu lực đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2016 và phụ lục bổ sung ngày 19 tháng 02 năm 2016. Mục đích vay dùng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Khoản tín dụng này có thể rút bằng Đồng Việt Nam và ngoại tệ quy đổi với số tiền tối đa là 290.000.000.000 VND, hạn mức bảo lãnh là 160.000.000.000 VND. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản của Công ty theo hợp đồng thế chấp tài sản (xem Thuyết minh số 11). Kế hoạch trả nợ và thời điểm tính lãi của từng khoản nợ được xác định tại các hợp đồng tín dụng cụ thể. Ngân hàng được điều chỉnh lãi suất trong trường hợp có sự biến động của lãi suất thị trường vốn.
- (ii) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ theo hợp đồng tín dụng sau:
Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2854.16.051.532484.TT ngày 01 tháng 4 năm 2016, thời hạn giải ngân đến hết ngày 15 tháng 01 năm 2017 hoặc khi hết ngày kết thúc thời gian duy trì hạn mức chung của Công ty tại ngân hàng tùy theo thời hạn nào đến trước hoặc theo thỏa thuận khác của hai bên. Ngân hàng cấp cho Công ty một hạn mức tín dụng có xác định thời hạn, theo đó Công ty được cấp các khoản tín dụng với tổng số tiền cam kết tối đa là 150.000.000.000 VND, dư nợ tối đa tại mọi thời điểm là 30.000.000.000 đồng. Mục đích cho vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ lĩnh vực thi công xây lắp của khách hàng. Lãi suất cho vay trong hạn mức áp dụng lãi suất thả nổi được xác định cụ thể trên khung ước nhận nợ tại thời điểm giải ngân theo quy định của bên cho vay. Khoản vay này được thế chấp bằng tài sản đảm bảo của Công ty theo quy định tại các hợp đồng thế chấp (xem Thuyết minh số 11 và số 12).
- (iii) Vay cá nhân: bên cho vay là các cá nhân. Số tiền cho vay là 2.050.000.000 VND với mục đích để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn vay là 06 tháng với lãi suất 8%/năm. Thời gian gia hạn trả nợ tối đa không quá 6 tháng kể từ ngày đáo hạn đầu tiên của khoản vay. Vay dưới hình thức tín chấp, không có tài sản đảm bảo. Hiện tại, Công ty chưa có văn bản thỏa thuận chính thức với các cá nhân cho vay để gia hạn các khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2015	80.000.000.000	14.612.324.709	10.354.447.344	-	7.606.480.990	112.573.253.043
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.326.882.058	2.326.882.058
Trích các quỹ	-	-	-	-	(340.480.990)	(340.480.990)
Chia cổ tức năm 2014	-	-	-	-	(7.200.000.000)	(7.200.000.000)
Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(66.000.000)	(66.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2015	80.000.000.000	14.612.324.709	10.354.447.344	-	2.326.882.058	107.293.654.111
Số dư tại ngày 01/01/2016	80.000.000.000	14.612.324.709	10.354.447.344	-	2.326.882.058	107.293.654.111
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	1.558.219.604	1.558.219.604
Trích các quỹ (i)	-	-	-	-	(241.382.058)	(241.382.058)
Chia cổ tức năm 2015 (i)	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(85.500.000)	(85.500.000)
Số dư tại ngày 30/6/2016	80.000.000.000	14.612.324.709	10.354.447.344	-	1.558.219.604	106.524.991.657

(i) Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức và trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 ngày 30 tháng 3 năm 2016 thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

- Chia cổ tức cho năm 2015 bằng 2,5% mệnh giá cổ phiếu tương ứng với số tiền là 2.000.000.000 VND;
- Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích là 241.382.058 VND;
- Trả thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát là 85.500.000 VND.

Công ty đã trích lập các quỹ trong kỳ này và sẽ thực hiện chi trả cổ tức từ ngày 30 tháng 7 năm 2016 theo đúng Nghị quyết nêu trên.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 8 số 0100105503 ngày 22 tháng 4 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 80.000.000.000 VND.

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 8			31/12/2015	Thay đổi vốn góp	30/6/2016
	Số cổ phần	%	VND	VND	VND	VND
	Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex (i)	2.880.000	36%	28.800.000.000	28.800.000.000	(28.800.000.000)
Các cổ đông	5.120.000	64%	51.200.000.000	51.200.000.000	28.800.000.000	80.000.000.000
	8.000.000	100%	80.000.000.000	80.000.000.000	-	80.000.000.000

(i) Ngày 07 tháng 3 năm 2016 Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ cho nhóm nhà đầu tư cá nhân là Cán bộ công nhân viên Công ty Vinaconex 6 theo Thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần số 046/2016/TTCNCP-QLGS.

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty vẫn đang trong quá trình làm thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Cổ phiếu

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành ra công chúng	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	8.000.000	8.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, hoạt động liên quan đến kinh doanh bất động sản và cho thuê khác cũng là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh xây lắp và chiếm tỷ trọng doanh thu rất nhỏ. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xây lắp và kinh doanh bất động sản nêu trên. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và số 21.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu hoạt động xây lắp	264.694.453.654	262.554.380.064
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản và cho thuê khác	1.020.947.273	1.462.036.364
	<u>265.715.400.927</u>	<u>264.016.416.428</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	252.275.113.994	253.001.415.792
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản và cho thuê khác	597.842.716	1.130.420.296
	<u>252.872.956.710</u>	<u>254.131.836.088</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.761.678.928	173.886.827.537
Chi phí nhân công	102.213.856.840	94.582.974.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.719.196.397	1.575.970.255
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.776.238.720	13.763.291.063
Chi phí khác bằng tiền	1.803.000.031	837.286.984
	<u>272.273.970.916</u>	<u>284.646.350.557</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	5.799.945.950	5.789.598.942
Chi phí công cụ dụng cụ	433.322.375	321.122.190
Chi phí khấu hao tài sản cố định	886.208.477	971.542.789
Chi phí dịch vụ mua ngoài	376.195.743	548.165.160
Chi phí khác bằng tiền	1.558.512.064	1.697.286.984
	9.054.184.609	9.327.716.065
Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(120.280.060)	(860.000.000)
	8.933.904.549	8.467.716.065

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.023.622.539	652.815.286
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	303.392.138	11.472.317
Thu nhập chịu thuế	2.327.014.677	664.287.603
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (i)	465.402.935	146.143.273
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	465.402.935	146.143.273

- (i) Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Quyết định sau cùng về thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.558.219.604	506.672.013
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	(120.691.029)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.558.219.604	385.980.984
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	195	48

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 18, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 ngày 30 tháng 3 năm 2016 đã thông qua phương án trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2015 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	506.672.013	506.672.013
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (bằng 1/2 số trích cả năm 2015)	-	(120.691.029)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	506.672.013	385.980.984
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	63	48

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	140.255.412.289	126.661.469.149
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	19.171.420.033	29.748.099.297
Nợ thuần	121.083.992.256	96.913.369.852
Vốn chủ sở hữu	<u>106.524.991.657</u>	<u>107.293.654.111</u>
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>1,14</u>	<u>0,90</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.171.420.033	29.748.099.297
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn, dài hạn khác	227.890.232.273	216.415.108.527
Đầu tư tài chính dài hạn	1.400.000.000	4.950.000.000
Tổng cộng	<u>253.461.652.306</u>	<u>256.113.207.824</u>
Công nợ tài chính		
Các khoản vay ngắn hạn	140.255.412.289	126.661.469.149
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	207.636.904.608	243.512.534.241
Chi phí phải trả ngắn hạn	16.207.621.967	4.465.793.206
Tổng cộng	<u>364.099.938.864</u>	<u>374.639.796.596</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có khoản đầu tư tài chính dài hạn (như Thuyết minh số 6). Khoản đầu tư tài chính dài hạn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

30/6/2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.171.420.033	-	19.171.420.033
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn, dài hạn khác	227.075.432.273	814.800.000	227.890.232.273
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.400.000.000	1.400.000.000
Tổng cộng	251.246.852.306	2.214.800.000	253.461.652.306
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	140.255.412.289	-	140.255.412.289
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	207.636.904.608	-	207.636.904.608
Chi phí phải trả ngắn hạn	16.207.621.967	-	16.207.621.967
Tổng cộng	364.099.938.864	-	364.099.938.864
Chênh lệch thanh khoản thuần	(112.853.086.558)	2.214.800.000	(110.638.286.558)
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.748.099.297	-	29.748.099.297
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	216.415.108.527	-	216.415.108.527
Đầu tư tài chính dài hạn	-	4.950.000.000	4.950.000.000
Tổng cộng	251.163.207.824	4.950.000.000	256.113.207.824
	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Các khoản vay ngắn hạn	126.661.469.149	-	126.661.469.149
Phải trả người bán ngắn hạn và phải trả ngắn hạn khác	243.512.534.241	-	243.512.534.241
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.465.793.206	-	4.465.793.206
Tổng cộng	374.639.796.596	-	374.639.796.596
Chênh lệch thanh khoản thuần	(123.476.588.772)	4.950.000.000	(118.526.588.772)

Công ty có rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn bằng cách đôn đốc thu hồi công nợ và giãn các khoản phải trả nhà cung cấp.

27. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 954.500.000 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm 2015 đã được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

28. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.



Lê Thị Linh
Người lập biểu



Mai Phương Anh
Kế toán trưởng



Hoàng Hoa Cương
Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2016